

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1.071~~./DKQN-TCKT
V/v Công bố BCTC bán niên năm 2022 đã
được soát xét.

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
2. Mã chứng khoán: PQN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 0255 3827492 Fax: 0255 3827507
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Phạm Văn Hùng
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC được lập ngày 15/08/2022; Bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc, Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: <http://ptscquangngai.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, HCNS (HVD).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIAM ĐỐC



Phạm Văn Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI
PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Phong	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Số: 0137 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		511.116.523.591	506.455.165.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.547.323.491	44.179.913.151
1. Tiền	111		19.547.323.491	42.100.509.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.079.403.819
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	6.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.400.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.511.538.354	238.214.725.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	200.750.451.280	190.011.092.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.613.765.799	22.287.566.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.542.276.787	28.311.021.962
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
IV. Hàng tồn kho	140	9	238.367.127.660	212.889.828.136
1. Hàng tồn kho	141		238.367.127.660	212.889.828.136
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.290.534.086	4.770.698.554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.954.153.990	1.998.952.382
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	3.336.380.096	2.771.746.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.355.501.395	346.211.528.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		211.503.274.386	232.249.670.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	210.242.809.677	230.799.036.032
- Nguyên giá	222		874.230.089.498	869.418.006.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(663.987.279.821)	(638.618.970.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.260.464.709	1.450.634.652
- Nguyên giá	228		4.142.661.029	4.142.661.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.882.196.320)	(2.692.026.377)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.639.562.487	79.938.281.651
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	10.823.611.779	10.122.330.943
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20.696.114.249	20.507.025.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.678.353.917	20.460.200.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.760.332	46.825.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		837.472.024.986	852.666.694.371

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		721.622.905.214	748.250.265.093
I. Nợ ngắn hạn	310		362.731.276.565	389.358.636.444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	194.351.881.955	218.328.755.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	58.625.421.645	74.895.923.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.513.331.822	1.798.943.460
4. Phải trả người lao động	314		86.756.404	6.039.864.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	40.691.402.828	30.527.341.723
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.290.209.292	1.920.839.292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	56.015.376.359	55.846.968.290
8. Vay ngắn hạn	320	20	9.156.896.260	-
II. Nợ dài hạn	330		358.891.628.649	358.891.628.649
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	358.891.628.649	358.891.628.649
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.849.119.772	104.416.429.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	115.849.119.772	104.416.429.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗi lũy kế	421		(188.858.130.779)	(200.290.821.273)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(200.290.821.273)	(220.056.759.951)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		11.432.690.494	19.765.938.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		837.472.024.986	852.666.694.371

Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Hùng
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	440.315.901.702	391.143.222.378
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		440.315.901.702	391.143.222.378
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	407.108.243.668	360.900.785.807
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		33.207.658.034	30.242.436.571
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		92.425.432	685.576.207
6. Chi phí tài chính	22	27	314.998.771	4.454.747.457
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		240.049.006	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.611.316.654	17.127.694.133
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		14.373.768.041	9.345.571.188
9. Thu nhập khác	31		65.312.495	90.790.342
10. Chi phí khác	32		118.817.200	402.564.348
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(53.504.705)	(311.774.006)
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14.320.263.336	9.033.797.182
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	2.858.508.148	1.781.704.613
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	29.064.694	1.317.965
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		11.432.690.494	7.250.774.604
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	381	242


 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng


 Phạm Văn Hùng
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.320.263.336	9.033.797.182
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.558.479.344	26.797.468.485
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	221.632.474	(73.750.261)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.662.095)	(517.637.502)
Chi phí lãi vay	06	240.049.006	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.317.762.065	35.239.877.904
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.474.909.186)	91.184.555.905
Thay đổi hàng tồn kho	10	(25.477.299.524)	(31.822.231.472)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(36.103.075.851)	(123.921.612.091)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(173.354.566)	4.591.918.905
Tiền lãi vay đã trả	14	(240.049.006)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.578.217.356)	(6.412.441.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.729.143.424)	(31.139.932.795)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.191.333.484)	(4.677.687.702)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	45.324.191	617.607.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.146.009.293)	(4.060.079.819)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	24.495.982.796	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.339.086.536)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.156.896.260	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(24.718.256.457)	(35.200.012.614)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.179.913.151	93.058.828.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	85.666.797	(20.811.718)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.547.323.491	57.838.004.410

Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Hùng
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Ngày 4 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu UPCoM của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là "PQN".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 683 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 856 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

100
ĐƯỢC
PH. Y. I
K. T. NG
U. A. I

002
NH
TINH
AN
STE
AM
CHI

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1-0
IAT
/ T
OÁ
T
NA
100

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	152.724.295	348.053.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	19.394.599.196	41.752.455.452
Các khoản tương đương tiền	-	2.079.403.819
	19.547.323.491	44.179.913.151

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm khoản tiền với giá trị 2.884.477.122,6 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 302.244.000 đồng) gửi tại các ngân hàng thương mại dùng để bảo lãnh thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị cho dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn để hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn ngày 01 tháng 9 năm 2022 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 4,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	36.232.840.718	32.902.457.057
Khách hàng khác	41.603.354.752	23.538.097.520
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	122.914.255.810	133.570.538.166
	200.750.451.280	190.011.092.743

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty TNHH Vifutech	3.058.695.919	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Công nghệ TPP	-	5.142.741.920
Imodco Terminals S.A	-	2.533.882.470
Các khách hàng khác	6.383.933.869	6.439.806.343
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	165.048.322	165.048.322
	17.613.765.799	22.287.566.744



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	11.481.034.638	12.428.214.373
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.484.582.978	9.484.582.978
Đối tượng khác	1.996.451.660	2.943.631.395
Phải thu khác	14.061.242.149	15.882.807.589
Ký cược, ký quỹ	7.880.515.731	12.755.817.484
Đối tượng khác	6.180.726.418	3.126.990.105
	25.542.276.787	28.311.021.962
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.736.848.949	-	49.267.134.841	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	195.630.278.711	-	163.622.693.295	-
	238.367.127.660	-	212.889.828.136	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.016.141.164	6.016.141.164
Dự án Gia công GE Dolna Odra	51.863.015.587	34.975.771.970
Dự án Mua sắm thiết bị Bình Sơn	12.348.011.612	6.361.822.475
Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	42.446.887.511	57.060.157.305
Dự án Gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	12.745.304.396	13.340.544.617
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	62.718.096.016	37.749.189.807
Các dự án khác	7.492.822.425	8.119.065.957
	195.630.278.711	163.622.693.295

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.550.832.458	990.018.701
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	13.531.553	132.347.325
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	389.789.979	876.586.356
	<u>1.954.153.990</u>	<u>1.998.952.382</u>
b. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	362.205.265	2.203.220.699
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	985.262.453	5.878.484.690
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	19.330.886.199	12.378.495.570
	<u>20.678.353.917</u>	<u>20.460.200.959</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	269.070.165.802	93.828.275.233	498.657.286.026	5.588.987.526	2.273.291.865	869.418.006.452
Tăng trong kỳ	-	257.036.918	2.861.130.000	261.760.545	-	3.379.927.463
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.432.155.583	-	-	-	1.432.155.583
Số dư cuối kỳ	269.070.165.802	95.517.467.734	501.518.416.026	5.850.748.071	2.273.291.865	874.230.089.498
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	181.519.273.021	70.341.665.088	379.895.305.633	4.724.230.722	2.138.495.956	638.618.970.420
Khấu hao trong kỳ	5.879.097.642	4.371.833.239	14.768.139.064	279.375.702	69.863.754	25.368.309.401
Số dư cuối kỳ	187.398.370.663	74.713.498.327	394.663.444.697	5.003.606.424	2.208.359.710	663.987.279.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	87.550.892.781	23.486.610.145	118.761.980.393	864.756.804	134.795.909	230.799.036.032
Tại ngày cuối kỳ	81.671.795.139	20.803.969.407	106.854.971.329	847.141.647	64.932.155	210.242.809.677

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 175.580.730.519 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 170.522.931.490 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	4.142.661.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.692.026.377
Khấu hao trong kỳ	190.169.943
Số dư cuối kỳ	2.882.196.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.450.634.652
Tại ngày cuối kỳ	1.260.464.709

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 2.697.198.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.505.298.029 đồng).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	(2.771.746.172)	2.899.107.405	2.855.945.612	(2.728.584.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.524.528.082	2.858.508.148	2.578.217.356	1.804.818.874
Thuế thu nhập cá nhân	274.415.378	586.471.414	760.169.561	100.717.231
Thuế nhà đất	-	134.153.100	134.153.100	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	(972.802.712)	6.483.240.067	6.333.485.629	(823.048.274)

Trong đó:

<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	2.771.746.172			3.336.380.096
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	1.798.943.460			2.513.331.822

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mua cầu trục	1.071.068.953	1.071.068.953
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	2.315.110.798	954.490.472
Dự án nâng cấp nền bãi tại Dung Quất	1.557.076.591	1.557.076.591
Dự án khác	-	659.339.490
	10.823.611.779	10.122.330.943

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	12.199.521.872	11.864.316.748
Khác	141.998.928.877	171.169.246.869
	154.198.450.749	183.033.563.617
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	40.153.431.206	35.295.191.857
	194.351.881.955	218.328.755.474

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	58.374.452.638	74.778.296.054
Các bên thứ ba	250.969.007	117.627.675
	58.625.421.645	74.895.923.729

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí phải trả dự án GE	10.157.161.612	-
Chi phí dự án Kho chứa LNP Thị Vải	-	405.623.600
Chi phí phải trả khác	1.972.214.081	1.559.690.988
	40.691.402.828	30.527.341.723

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	30.315.308.221	30.315.308.221
Phải trả lương nhân viên	15.621.460.537	19.906.285.862
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	8.214.157.831	3.760.924.437
	<u>56.015.376.359</u>	<u>55.846.968.290</u>
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	-	24.495.982.796	(15.339.086.536)	9.156.896.260
	-	<u>24.495.982.796</u>	<u>(15.339.086.536)</u>	<u>9.156.896.260</u>

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ngãi với số tiền 9.156.896.260 đồng đáo hạn vào ngày 14 tháng 7 năm 2022. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được dùng để bổ sung cho nguồn vốn lưu động. Lãi vay được trả hằng tháng với mức lãi suất là 5,85%/năm. Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay vào ngày đáo hạn.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1/1/2021	300.000.000.000	4.707.250.551	(220.056.759.951)	84.650.490.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.765.938.678	19.765.938.678
Số dư tại 31/12/2021	300.000.000.000	4.707.250.551	(200.290.821.273)	104.416.429.278
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.432.690.494	11.432.690.494
Số dư tại 30/6/2022	<u>300.000.000.000</u>	<u>4.707.250.551</u>	<u>(188.858.130.779)</u>	<u>115.849.119.772</u>

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	<u>100</u>	<u>300.000.000.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ ("USD")	693.441	862.868

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết Minh số 24 và 25 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	267.586.717.138	216.288.274.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	172.729.184.564	174.854.947.681
	<u>440.315.901.702</u>	<u>391.143.222.378</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	254.185.509.224	214.852.280.955
Giá vốn dịch vụ cung cấp	152.922.734.444	146.048.504.852
	<u>407.108.243.668</u>	<u>360.900.785.807</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.210.533.053	92.566.984.970
Chi phí nhân công	75.625.203.028	79.418.394.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.558.479.344	26.797.468.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.517.226.908	176.846.313.013
Chi phí khác bằng tiền	12.492.201.273	2.651.653.893
	425.403.643.606	378.280.814.466

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	240.049.006	-
Chi phí sử dụng vốn (Thuyết minh số 32)	19.180.930	4.386.947.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.768.835	67.800.093
	314.998.771	4.454.747.457

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương nhân viên quản lý	9.903.444.851	9.805.889.440
Dịch vụ mua ngoài	4.656.780.339	3.379.448.991
Chi phí khấu hao	1.058.968.304	1.290.701.809
Thuế, phí và lệ phí	99.017.000	99.017.000
Khác	2.893.106.160	2.552.636.893
	18.611.316.654	17.127.694.133

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.320.263.336	9.033.797.182
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	275.029.458	211.705.070
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	247.306.862	86.430.951
Thu nhập chịu thuế kỳ này	14.292.540.740	8.908.523.063
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.858.508.148	1.781.704.613

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	29.064.694	1.317.965
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.064.694	1.317.965

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.



30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.432.690.494	7.250.774.604
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.432.690.494	7.250.774.604
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	381	242

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.722.017.000	2.488.017.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.708.034.000	188.034.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.016.136.000	940.170.000
Sau năm năm	3.175.163.017	3.175.163.017
	18.899.333.017	4.303.367.017

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 46.200 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 2 – Bến cảng Dung Quất. Hợp đồng thuê bến cảng được ký giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi với thời hạn 6 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Phụ lục hợp đồng gia hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

112
CHI
NG
KIẾ
VIỆ
11/1

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của Tổng công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN
Công ty chế biến khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	Các công ty trong cùng PVN
Viện dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

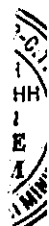
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	133.220.413.767	92.276.203.896
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	136.430.150.982	178.628.382.759
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	9.054.629.358	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	2.859.755.445	799.006.705
Các bên liên quan khác	112.993.367	1.436.755.058
	281.677.942.919	273.140.348.418
Mua hàng		
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	14.177.182.803
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	2.979.334.004	7.060.245.418
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	23.245.564.746	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCPC	5.354.423.850	-
Các bên liên quan khác	3.934.457.496	11.496.480.541
	35.513.780.096	32.733.908.762
Chi phí sử dụng vốn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	19.180.930	4.386.947.364

Thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Dương Hùng Văn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
		48.000.000	48.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Phạm Văn Hùng	Giám đốc	401.696.028	416.855.960
Nguyễn Văn Chính	Phó giám đốc	281.257.254	269.646.250
Ngô Tấn Quảng	Phó giám đốc	314.893.290	308.701.647
		997.846.572	995.203.856




Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	84.983.345.602	109.219.982.395
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	31.334.504.656	23.788.899.441
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	6.086.709.143	-
Các bên liên quan khác	509.696.409	561.656.330
	122.914.255.810	133.570.538.166
Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
	9.484.582.978	9.484.582.978
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	4.172.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	4.627.436.048	4.627.436.048
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	4.409.128.490	4.525.691.029
Công ty liên quan khác	8.952.850.095	8.600.776.640
	40.153.431.206	35.745.720.290
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	2.183.607.556	16.442.917.277
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
Công ty liên quan khác	196.443	2.144.730.138
	58.374.452.638	74.778.296.054
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	399.166.904.257	389.206.936.870
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam	165.048.322	165.048.322


33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 171.336.918 đồng (kỳ trước: 849.306.520 đồng) là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm và chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng


 Phạm Văn Hùng
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2022

